

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (*)				Tăng/ Giảm	Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
	TỔNG SỐ				167.296	167.296	151.500	151.500			163.747	163.747			12.247	
	NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG (NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC)				167.296	167.296	151.500	151.500			163.747	163.747			12.247	(*)
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				167.296	167.296	151.500	151.500			163.747	163.747			12.247	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				167.296	167.296	151.500	151.500			163.747	163.747			12.247	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				167.296	167.296	151.500	151.500			163.747	163.747			12.247	
1	Xây dựng mới hội trường Tỉnh ủy, các phòng họp và Trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	102/NQ-HĐND, 12/12/2022; 438/QĐ-UBND, 21/5/2021; 851/QĐ-UBND, 26/12/2022	128.198	128.198	115.000	115.000			126.060	126.060			11.060	
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Sở Nội vụ	Kon Tum	39/NQ-HĐND, 29/4/2021; 59/QĐ-UBND, 28/01/2022	39.098	39.098	36.500	36.500			37.688	37.688			1.188	

Ghi chú: (*) Bổ sung từ nguồn vốn dự phòng (đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước) tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.